

MÔN MỸ THUẬT LỚP 6
(Từ ngày 18/10/2021 đến ngày 30/10/2021)

CHỦ ĐỀ 1: BIỂU CẢM CỦA SẮC MÀU
BÀI 4: THIỆP CHÚC MỪNG (2 tiết)

Tiết 1: Lý thuyết-từ ngày 18/10/2021 đến 23/10/2021

Tiết 2: Thực hành-từ ngày 25/10/2021 đến 30/10/2021-các em không ghi lại phần lý thuyết, chỉ tập trung phần thực hành để hoàn thành bài vẽ.

A-LÝ THUYẾT

I/ KHÁM PHÁ HÌNH THỨC CỦA THIỆP CHÚC MỪNG:

Quan sát hình thiệp chúc mừng trong SGK ta thấy:

- Hình thức: thiệp được thiết kế theo chiều dọc.
- Nội dung: thiệp chúc mừng các ngày Lễ 20-10, 20-11, 08-03, chúc mừng sinh nhật,...
- Kiểu chữ: tác giả dùng nhiều kiểu chữ khác nhau (in hoa, cách điệu,...).
- Màu sắc: trang nhã, hài hoà, phù hợp với mục đích chúc mừng.
- Cách sắp xếp chữ, hình, và màu trên mỗi thiệp có sự khác nhau.

II/ CÁCH TẠO THIỆP CHÚC MỪNG VÀ TẠO THIỆP CHÚC MỪNG VỚI HÌNH CÓ SẴN:

- Xác định mục đích và nội dung của thiệp.
- Lựa chọn giấy, xác định kích thước thiệp.
- Lựa chọn phần hình ảnh yêu thích trong bài Tranh in hoa lá hoặc tự vẽ hình để trang trí.
- Vẽ hay cắt và dán hình đã chọn vào mặt chính để trang trí thiệp.
- Viết chữ và trang trí thêm để phù hợp với mục đích của thiệp.

B-BÀI TẬP

EM HÃY TẠO 1 THIỆP CHÚC MỪNG VỚI NỘI DUNG TỰ CHỌN

Mọi thắc mắc PHHS và HS liên hệ: -GVBM Ka Hoàng Phương Thảo 0979410097
-GVBM Bùi Hoàng Phương 0383871263

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN

TỔ ÂM NHẠC – MỸ THUẬT

MÔN ÂM NHẠC - KHỐI 6

(Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 30/10/2021)

Chủ đề 2: “BÀI CA HÒA BÌNH”

Tiết 8: Thường thức âm nhạc – Nghe nhạc – Ôn tập CD2

A. LÝ THUYẾT

I. Thường thức âm nhạc: (HS nghiên cứu thảo luận nhóm theo những nội dung gợi ý)

- Năm sinh:.....
- Năm mất:.....
- Các tác phẩm tiêu biểu:.....
.....
- Đặc điểm chung trong các sáng tác của nhạc sĩ Văn Cao:.....
.....
- Giải thưởng:.....



THƯỜNG THỨC ÂM NHẠC
NGHE NHẠC

1. Tìm hiểu về nhạc sĩ Văn Cao

Nhạc sĩ **VĂN CAO**
(1923 – 1995)



Văn Cao là một trong những nhạc sĩ thuộc thế hệ “cánh chim đầu đàn”, có nhiều đóng góp cho nền âm nhạc Việt Nam hiện đại. Sáng tác của ông nổi bật trong lĩnh vực ca khúc với nhiều bài có giá trị cao về nội dung và nghệ thuật.

Ca khúc của nhạc sĩ Văn Cao phong phú với nhiều thể loại: trữ tình, hành khúc, chính ca,... Tiêu biểu cho các bài trữ tình như: *Thiên Thai, Suối mơ, Làng tôi, Mùa xuân đầu tiên*,... các bài hành khúc như: *Tiến quân ca, Chiến sĩ Việt Nam, Tiến về Hà Nội*,...

Nhiều ca khúc của ông có ý nghĩa lịch sử to lớn. Bài hát *Tiến quân ca* được sáng tác trong thời kì tổng khởi nghĩa của Cách mạng tháng Tám và đã vinh dự được chọn làm Quốc ca Việt Nam. Dù là thể loại trữ tình, chính ca hay là hành khúc, ca khúc của Văn Cao luôn mang tính nhân văn sâu sắc, thấm đượm tình yêu cuộc sống và thể hiện khát vọng hoà bình, độc lập, tự do của dân tộc.

Với những công lao đối với đất nước và nền âm nhạc Việt Nam, năm 1996 ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học – Nghệ thuật.

- Hãy nêu những nét chính về sự nghiệp sáng tác của nhạc sĩ Văn Cao

II. Nghe nhạc:

2. Nghe nhạc

- Nghe và vận động theo nhạc bài *Tiến về Hà Nội*

TIẾN VỀ HÀ NỘI
(Trích)

Nhịp đi *Nhạc và lời: Văn Cao*

Trùng trùng quân đi như sóng, lớp lớp đoàn quân tiến về. Chúng ta
đi nghe vui lúc quân thù đầu hàng, cờ ngày nào tung bay trên phố...

Nhạc sĩ Văn Cao sáng tác bài hát *Tiến về Hà Nội* vào mùa xuân năm 1949, khi đó ông đã dự cảm về ngày vui giải phóng Thủ đô. Âm điệu hào hùng, khoẻ khoắn theo nhịp hành khúc của bài hát như vẽ lên bức tranh toàn cảnh Thủ đô Hà Nội tung bừng, náo nức chào đón đoàn quân chiến thắng trở về.

- Nêu cảm nhận của em về bài hát *Tiến về Hà Nội*

B. BÀI TẬP

- Nêu những nét chính về nhạc sĩ Văn Cao.
- Nêu cảm nhận của em về bài hát “Tiến về Hà Nội”.

ÔN TẬP KIỂM TRA CHỦ ĐỀ 2 – Điểm kiểm tra giữa kì

1. Trình bày bài “Tiếng chuông và ngọn cờ”, kết hợp vỗ tiết tấu của bài hát.
2. Nêu cảm nhận của em sau khi học bài hát “Tiếng chuông và ngọn cờ”, từ đó hãy nêu những việc làm cụ thể của em để xây dựng tinh thần đoàn kết trong nhà trường.
3. Chép lại bài đọc nhạc số 2 vào tập và xác định tên nốt.
4. Tập đọc bài đọc nhạc số 2, kết hợp gõ phách.
5. Nêu những kí hiệu nốt nhạc bằng chữ cái.
6. Hãy nêu những nét chính về lĩnh vực sáng tác và những đóng góp cho nền âm nhạc Việt Nam của nhạc sĩ Văn Cao.
7. Nêu cảm nhận của em về bài hát “Tiến về Hà Nội”.
8. Thực hiện những yêu cầu trong phần Góc âm nhạc.

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ:

Cô Mai Trâm SĐT: 0909635678

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN

TỔ NGŨ VĂN

MÔN NGŨ VĂN KHỐI 6

(Từ ngày 25/10/2021-30/10/2021)

TUẦN 8- BÀI 3: **VỀ ĐẸP QUÊ HƯƠNG**

A. TRI THỨC NGŨ VĂN

I. Tri thức đọc - hiểu

1. Thơ lục bát

- Khái niệm: *Lục bát* là thể thơ có từ lâu đời của dân tộc Việt Nam. Một cặp câu lục bát gồm 1 dòng 6 tiếng (dòng lục) và 1 dòng 8 tiếng (dòng bát).

Đặc điểm của thơ lục bát	
Số tiếng	+ Câu lục: 6 tiếng + Câu bát: 8 tiếng
Cách gieo vần	Tiếng thứ 6 của câu “lục” vần với tiếng thứ 6 của câu “bát”, tiếng thứ 8 của câu “bát” vần với tiếng thứ 6 của câu “lục” tiếp theo.
Ngắt nhịp	Thường được ngắt theo nhịp chẵn (ví dụ như 2/2/2, 2/4/2, 4/4)
Thanh điệu	+ Các tiếng ở vị trí 1, 3, 5, 7 phối thành tự do. + Các tiếng ở vị trí 2, 4, 6, 8 phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định : tiếng thứ 2 là thanh bằng (<i>kí hiệu là B</i>), tiếng thứ 4 là thanh trắc (<i>kí hiệu là T</i>); riêng trong dòng bát, nếu tiếng thứ 6 là thanh bằng (ngang) thì tiếng thứ 8 phải là thanh bằng (huyền) và

	ngược lại.
Hình ảnh	- Là một yếu tố quan trọng của thơ, giúp người đọc “nhìn” thấy, tưởng tượng cái mà nhà thơ miêu tả, cảm nhận qua các giác quan như: thính giác, khứu giác, vị giác, thị giác, xúc giác.
Tính biểu cảm của văn bản văn học	- Là khả năng văn bản gọi cho người đọc những cảm xúc vui, buồn, yêu, ghét

2. Lục bát biến thể

Lục bát biến thể là thể thơ lục bát được biến đổi về số tiếng, cách gieo vần, cách ngắt nhịp, cách phối hợp bằng trắc trong các dòng thơ.

PHIẾU HỌC TẬP 1

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa

Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh

Ai lên xứ Lạng cùng anh

Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em

Tiếng Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
lục								
bát								
lục								
bát								

- + Ghi tiếng ở vị trí 2-4-6-8 của các câu trong **đoạn thơ** vào mô hình
- + Nhận xét về tiếng thứ 6 của dòng lục và tiếng thứ 6 của dòng bát tiếng thứ 8 của dòng bát và tiếng thứ 6 của dòng lục tiếp theo.
- + Đọc đoạn thơ, xác định vị trí ngừng, nghỉ ở từng dòng thơ, ghi kí hiệu bằng dấu /
- + Nhìn vào mô hình, nhận xét về thanh điệu của các tiếng ở vị trí 2-4-6-8; các tiếng ở vị trí 1-3-5-7

PHIẾU HỌC TẬP 2

Ghi các ví dụ sau vào mô hình và nhận xét (về thanh điệu bằng trắc, cách gieo vần, ngắt nhịp...)

a. Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

b. Mai cốt cách, tuyết tinh thần

Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười

c. Con cò mà đi ăn đêm

Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao

Tiếng Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	Nhận xét
a. Lục									
a. Bát									
b. Lục									
b. Bát									
c. Lục									
c. Bát									

II. Trải nghiệm cùng văn bản

Văn bản 1: NHỮNG CÂU HÁT DÂN GIÀN VỀ VỀ ĐẸP QUÊ HƯƠNG

(2 tiết)

1. Chuẩn bị đọc

2. Trải nghiệm cùng văn bản

- Tưởng tượng

3. Suy ngẫm và phản hồi

a. Bài ca dao 1:

- Bức tranh phố phường Thăng Long

+ Tên phố: Hàng Bò, Hàng Bạc, Hàng Gai...

-> Tên phố thường gắn liền với đặc trưng nghề nghiệp

- *Tình cảm của tác giả dân gian: tự hào, tình cảm lưu luyến, tiếc nuối “nhớ cảnh ngân nga”. Yêu Thăng Long- vùng đất ngàn năm văn hiến.*

b. Bài ca dao 2:

- Giới thiệu về truyền thống giữ nước của dân tộc

- Hình thức: Lời hỏi - đáp của chàng trai và cô gái.

- *Cảm xúc của tác giả dân gian: tự hào về truyền thống đánh giặc giữ nước, thể hiện tình yêu đối với quê hương đất nước.*

c. Bài ca dao 3:

- Vẻ đẹp của vùng đất Bình Định:

+ “núi Vọng Phu”: ca ngợi lòng thủy chung, son sắt của người phụ nữ

+ “đầm Thị Nại”: danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, gợi nhắc chiến công lừng lẫy của nghĩa quân Tây Sơn, Bình Định

+ “cù lao Xanh”: cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp

+ “bí đỏ nấu canh nước dừa -> món ăn dân dã nhưng mang đặc trưng riêng

- Biện pháp tu từ: điệp từ “có” trong câu lục bát “Bình Định có núi Vọng Phu/ Có đầm Thị Nại, có cù lao Xanh.”

→ Nhấn mạnh những nét đẹp đặc trưng của Bình Định và thể hiện lòng tự hào của tác giả dân gian về mảnh đất quê hương.

- Đặc điểm thể thơ lục bát qua bài ca dao

Đặc điểm thể loại thơ lục bát	Biểu hiện trong bài ca dao số 3
<i>Số dòng thơ</i>	4 dòng (2 dòng lục, 2 dòng bát)
<i>Số tiếng trong từng dòng</i>	Mỗi dòng lục có 6 tiếng, mỗi dòng bát có 8 tiếng
<i>Vần trong các dòng thơ</i>	Phu - cù; Xanh - anh - canh
<i>Nhịp thơ của từng dòng</i>	Dòng 1: 2/4 Dòng 2: 4/4 Dòng 3: 4/2 Dòng 4: 4/4

d. Bài ca dao 4:

- “ Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn ” → Những hình ảnh thể hiện sự trù phú về sản vật mà thiên nhiên đã hào phóng ban tặng cho vùng Đồng Tháp Mười.
- Tình cảm của tác giả: tự hào về sự giàu có, trù phú của thiên nhiên vùng sông nước.

4. Tổng kết

a. Vẻ đẹp của quê hương

- Bốn bài ca dao đã thể hiện được vẻ đẹp của quê hương từ Bắc tới Nam: vẻ đẹp thiên nhiên, cảnh vật; vẻ đẹp con người, truyền thống yêu nước, đấu tranh chống giặc ngoại xâm, vẻ đẹp văn hoá của các vùng miền

=> Qua đó tác giả dân gian thể hiện niềm tự hào, tình yêu quê hương, đất nước.

b. Những hình ảnh độc đáo trong ca dao

Bài ca dao	Từ ngữ, hình ảnh độc đáo	Giải thích
1	Phồn hoa thứ nhất Long Thành/ Phố giảng mắc cửi, đường quanh bàn cờ.	Câu thơ gợi lên hình ảnh kinh thành Thăng Long đông đúc, nhộn nhịp, tấp nập đường xá.
2	Sâu nhất là sông Bạch Đằng/ Ba lần giặc đến, ba lần giặc tan.	Thể hiện được vẻ đẹp và lòng tự hào về lịch sử quê hương.
3	Có đầm Thị Nại, có cù lao Xanh	Câu ca dao gợi đến những danh thắng gắn liền với lịch sử đấu tranh của dân tộc đồng thời thể hiện lòng tự hào về những cảnh đẹp quê hương.
4	Tôm sẵn bắt, trời sẵn ăn	Hình ảnh thể hiện sự trù phú, giàu có của thiên nhiên ban tặng người dân Tháp

		Mười.
--	--	-------

.....

Văn bản 2

VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TA

– Nguyễn Đình Thi –

1. Chuẩn bị đọc

2. Trải nghiệm cùng văn bản

- Tưởng tượng
- Liên hệ

3. Suy ngẫm và phản hồi

a. Cách gieo vần, ngắt nhịp ở 4 câu thơ đầu

PHIẾU HỌC TẬP số 1

Điền vào mô hình sau để xác định cách gieo vần và ngắt nhịp của 4 câu thơ đầu

Việt Nam đất nước ta ơi

Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn

Cánh cò bay là rập rờn

Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều.

Tiếng Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	Nhịp
Lục									
Bát									
Lục									
Bát									

b. Vẽ đẹp cảnh sắc quê hương

	Xác định	Tác dụng	Tình cảm của tác giả
Những hình ảnh tiêu biểu	- "mênh mông biển lúa" - "cánh cò bay lả rập rờn". - "mây mờ che đỉnh Trường Sơn".	- Gọi ra sự trù phú, giàu đẹp. - Gọi ra vẻ đẹp nên thơ, bình dị. - vẻ đẹp vừa thanh bình, yên ả, vừa hùng vĩ của đỉnh Trường Sơn.	Tình yêu quê hương đất nước tha thiết, mãnh liệt; đồng thời thể hiện niềm tự hào về vẻ đẹp của đất nước.
Biện pháp tu từ	- Nhân hóa: “ơi” - So sánh: “mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn” - Đảo ngữ: mênh mông biển lúa	- Coi đất nước như một con người, làm cho đất nước hiện lên gần gũi, thân thuộc. - Đất nước mình là đẹp nhất, không nơi nào đẹp hơn. - Nhấn mạnh sự rộng lớn.	

c. Vẻ đẹp của con người Việt Nam

	Hình ảnh, từ ngữ	Tác dụng của hình ảnh, từ ngữ	Biện pháp tu từ	Tình cảm của tác giả
Vẻ đẹp thứ 1 (khổ 1)	+ “Mặt người vất vả in sâu” + "chịu nhiều thương đau" + "áo nâu nhuộm bùn."	Cần cù, chịu thương chịu khó, giản dị	- phóng đại “chìm trong máu lửa” - so sánh “tay người như có phép tiên”	- Niềm tự hào về vẻ đẹp của con người VN. - Lòng biết ơn - Tình yêu quê hương đất nước tha thiết, mãnh liệt.
Vẻ đẹp thứ 2 (khổ 2)	“ Chìm trong máu lửa vùng đứng lên”; “Đạp quân thù xuống đất đen” ; “ hiên như xưa ”	Kiên cường, mạnh mẽ, anh hùng nhưng cũng rất đổi hiền lành		

Vẻ đẹp thứ 1 (khổ 3)	“ Yêu trọn tấm lòng thủy chung ”	Hồn nhiên, thủy chung, son sắt, trọng nghĩa tình		
Vẻ đẹp thứ 4 (khổ cuối)	Tay người như có phép tiên; trên tre lá dật nghìn bài thơ	Khéo léo, tài hoa, tỉ mỉ, sáng tạo, chăm chỉ		

d. Bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của bản thân

- Trách nhiệm:
- + Yêu mến, quý trọng, biết ơn các thế hệ cha ông đã xây dựng và bảo vệ đất nước
- + Tự hào về vẻ đẹp của đất nước, con người Việt Nam
- + Kế thừa, phát huy những mặt tích cực
- + Giới thiệu, quảng bá quê hương đất nước cho bạn bè
- + Ra sức học tập, rèn luyện để trở thành người có ích...

4. Tổng kết

a. Nội dung: Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên cũng như con người Việt Nam.

b. Nghệ thuật: Thể thơ lục bát kết hợp những biện pháp nghệ thuật so sánh, ẩn dụ, nói quá.

PHIẾU HỌC TẬP số 2

Hoàn thành sơ đồ tư duy



..... Độc kết nối chủ điểm

VỀ BÀI CA DAO “ ĐỨNG BÊN NI ĐỒNG, NGÓ BÊN TÊ ĐỒNG...”

– *Bùi Mạnh Nhị* –

1. Trải nghiệm cùng văn bản

- Đọc to, trôi chảy

2. Suy ngẫm và phản hồi

a. Hình ảnh trong bài cao dao

- + Cánh đồng lúa bao la, trù phú, tốt tươi, đầy sức sống.
- + Vẻ đẹp của người con gái thon thả, mảnh mai, duyên dáng và đầy sức sống.
- ⇒ Hai hình ảnh cánh đồng và cô gái đã hợp thành bức tranh đồng quê đầy tươi sáng, sinh động.

b. Nét độc đáo của bài ca dao

- Nghệ thuật độc đáo: hai dòng đầu được kéo dài tới 12 tiếng, sử dụng nhiều biện pháp tu từ như đối xứng, điệp ngữ, điệp từ, ngôn ngữ mang màu sắc địa phương.

- Có nhiều cách hiểu khác nhau về ý nghĩa của hai dòng cuối: có thể là lời của cô gái nhưng cũng có thể là lời của chàng trai.

c. Cảm xúc của tác giả

- Yêu mến, trân trọng vẻ đẹp thiên nhiên và con người quê hương

- Bất ngờ, thú vị bởi sự sâu sắc của bài thơ

PHIẾU HỌC TẬP

Hình thức	Từ ngữ, hình ảnh	Biện pháp tu từ	Tác dụng

- Hình thức (số tiếng) trong bài ca dao trên có gì khác thường ?
- Tìm và chỉ ra nét độc đáo của bài ca dao được thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ ?
- Hãy cho biết tác dụng của biện pháp nghệ thuật trong bài ca dao đó ?

MỌI THẮC MẮC PHHS VÀ HS VUI LÒNG LIÊN HỆ:

Cô Dung: 0339239484

Cô Nhung: 0937275455

Thầy Nê: 0978666893

Cô Phan Thủy: 0977345871

Cô Thu Thủy: 0903192050

Cô Mai: 0935713253

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN

TỔ: THỂ DỤC

BÀI THỂ DỤC KHỐI 6 - TUẦN 8

(Từ: 25/10/2021 đến 30/10/2021)

I/ Mở Đầu:

1. **Nhận lớp:** Giáo viên nhận lớp, phổ biến nội dung, yêu cầu tiết học.

2. **Khởi động:**

Đánh tay cao thấp, xoay cổ, xoay cổ tay cổ chân, xoay khuỷu tay, xoay cánh tay, tay ngực, lưng bụng, vặn mình, xoay hông, xoay gối, ép dọc, ép ngang (học sinh xem video).

3. **Kiểm tra bài cũ:**

Giáo viên gọi 4 học sinh lên thực hiện kỹ thuật động tác từ nhịp 1 – 20.

II/ Cơ Bản:

1. **Bài Thể dục:**

* **Ôn từ nhịp 1 – 20:** Học sinh ôn giáo viên quan sát sửa sai cho học sinh.

2. **Chạy cự ly ngắn:**

- Ôn các động tác bổ trợ, chạy giữa quãng.

- Ôn xuất phát cao.

Giáo viên cho học sinh xem tranh ảnh, video.



Hình 1. "Vào chỗ"

Khi nghe hiệu lệnh chân thuận bước lên vạch xuất phát, trọng tâm dồn đều trên 2 chân, thân trên thẳng. Hai tay buông tự nhiên, mắt nhìn về trước

hát



Hình 2. "Sẵn sàng"

Khi nghe hiệu lệnh, hai gối khụy, trọng tâm dồn vào chân trước, hai tay hơi co tự nhiên



Hình 3. "Chạy!"

Khi nghe hiệu lệnh, chân trước đạp duỗi thẳng, chân sau nhanh chóng đưa đùi ra trước, hai tay đánh mạnh.



- Học chạy lao sau xuất phát: Giáo viên phân tích và thị phạm kỹ thuật động tác, cho học sinh xem tranh ảnh, video.

Động tác tay ra trước đánh cao ngang mặt, tay ra sau đánh rộng, giữ thẳng bằng cho cơ thể, chân đưa ra trước tích cực, nâng đùi và tiếp xúc đất bằng nửa trước bàn chân, chân sau đạp duỗi mạnh, thân trên từ từ nâng cao lên và chuyển dần sang chạy giữa quãng.

3. Củng cố: Các lỗi sai đơn giản trong khi tập luyện.

- Giáo viên gọi 2 em thực hiện tốt, 2 em thực hiện sai kỹ thuật lên thực hiện cho cả lớp xem và nêu ra những sai lầm thường mắc phải. Sau đó cho cả lớp nhận xét và giáo viên chỉ dẫn sửa sai để các em tự tập ở nhà.

III/ Kết Thúc:

- Thả lỏng: Đứng tại chỗ làm các động tác gập thân thả lỏng, rũ tay rũ chân, lắc đùi.

- Giáo viên nhận xét, biểu dương những học sinh tập luyện tích cực, nhắc nhở những học sinh chưa tốt.

- Đánh giá kết quả giờ học.

- Giao bài tập về nhà, xuống lớp.

***BÀI TẬP PHÁT TRIỂN THỂ LỰC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE MÙA DỊCH:**

- Chạy tại chỗ hoặc nhảy dây từ 3 đến 8 phút.

❖ Phiếu học tập:

- Các em ôn và tập luyện bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 – nhịp 20 thường xuyên tại nhà để nắm vững và nhớ động tác 1 cách chính xác.

- Thường xuyên luyện tập bài tập phát triển thể lực và nâng cao sức khỏe.

- Các em trả lời câu hỏi lý thuyết sau:

+ Câu 1: Có mấy giai đoạn trong chạy cự ly ngắn?

+ Câu 2: Kể tên các hiệu lệnh trong xuất phát cao?

***LƯU Ý:** Những học sinh không có thiết bị học tập trực tuyến thì các em trả lời câu hỏi lý thuyết vào giấy kiểm tra để lấy điểm kiểm tra 15 phút.

MÔN KHTN KHỐI 6
(Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 30/10/2021)
Bài 12: NHIÊN LIỆU VÀ AN NINH NĂNG LƯỢNG

A. LÝ THUYẾT

1/ Một số nhiên liệu thông dụng

- Nhiên liệu (chất đốt) khi cháy đều tỏa nhiệt và ánh sáng.
- Dựa vào trạng thái người ta phân loại nhiên liệu thành nhiên liệu khí (gas, biogas, khí than, ...); nhiên liệu lỏng (xăng, dầu, cồn, ...); nhiên liệu rắn (củi, than đá, nến, sáp, ...)

2/ Một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu

- Tính chất đặc trưng của nhiên liệu là khả năng cháy và tỏa nhiệt. Dựa vào tính chất của nhiên liệu mà người ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau.

3/ Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả

- Sử dụng nhiên liệu an toàn hiệu quả sẽ giúp giảm thiểu các nguy cơ cháy nổ; tiết kiệm chi phí trong cuộc sống và sản xuất.

4/ Sử dụng nhiên liệu bảo đảm sự phát triển bền vững - an ninh năng lượng

- An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, ưu tiên các nguồn năng lượng sạch và giá thành rẻ.
- Sử dụng các nhiên liệu tái tạo như nhiên liệu sinh học, nhiên liệu xanh thay thế các nhiên liệu hóa thạch là giải pháp sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường có tính bền vững và bảo đảm an ninh năng lượng.

B. BÀI TẬP

1. Để sử dụng nhiên liệu tiết kiệm và hiệu quả cần phải cung cấp một lượng không khí hoặc oxygen

- A. vừa đủ. B. thiếu. C. dư. D. tùy ý.

2. Giải thích tác dụng của các việc làm sau đây:

- a) Chẻ nhỏ củi khi đun nấu. b) Tạo các lỗ trong viên than tổ ong.
c) Quạt gió vào bếp lò khi nhóm lửa. d) Đẩy bớt cửa lò khi ủ bếp.

3. Tại sao phải sử dụng các nhiên liệu tái tạo thay thế dần các nguồn nhiên liệu hoá thạch?

GỢI Ý:

1. Chọn đáp án A.
2. Để tăng diện tích tiếp xúc của nhiên liệu với oxygen, giúp quá trình cháy hiệu quả.
3. Bởi vì các nguồn nhiên liệu hóa thạch đang ngày càng cạn kiệt và gây ô nhiễm môi trường. Các nhiên liệu tái tạo thân thiện với môi trường giúp giảm ô nhiễm môi trường, giá thành rẻ tiết kiệm kinh tế, có tính bền vững và bảo đảm an ninh năng lượng

DẶN DÒ

- Ghi vào vở và học thuộc bài phần A lý thuyết
- Trả lời bài tập
- Tìm hiểu trước bài 13

MÔN KHTN KHỐI 6
(Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 30/10/2021)
BÀI 13: MỘT SỐ NGUYÊN LIỆU

A. LÝ THUYẾT

1/ Một số nguyên liệu thông dụng

- Nguyên liệu là vật liệu tự nhiên (vật liệu thô) chưa qua xử lí và cần được chuyển hoá để tạo ra sản phẩm.
- Ví dụ: Đá vôi, cát, quặng bauxite, tre, ...

2/ Một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu

- Các nguyên liệu khác nhau có tính chất khác nhau như: tính cứng, dẫn điện, dẫn nhiệt, khả năng bay hơi, cháy, hoà tan, phân huỷ, ăn mòn,...
- Dựa vào tính chất của nguyên liệu mà ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau.

3/ Sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững

3.1. Tìm hiểu khai thác nguyên liệu khoáng sản

Nguyên liệu khoáng sản là tài sản của quốc gia. Mọi cá nhân, tổ chức khai thác phải được cấp phép theo Luật Khoáng sản.

- Tận thu nguyên liệu sẽ làm cạn kiệt tài nguyên.
- Khai thác nguyên liệu trái phép có thể gây nguy hiểm do mất an toàn lao động, ảnh hưởng đến môi trường.

3.2. Tìm hiểu sử dụng nguyên liệu

- Nguyên liệu sản xuất không phải là nguồn tài nguyên vô hạn, do đó cần sử dụng chúng một cách hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và hài hoà để đảm bảo lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.
- Sử dụng tối đa chất thải công nghiệp, chất thải dân dụng làm nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng thay cho nguyên liệu tự nhiên.
- Hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô mà nên đầu tư công nghệ sản xuất những sản phẩm có giá trị.
- Quy hoạch khai thác nguyên liệu quặng, đá vôi theo công nghệ hiện đại, quy trình khép kín,... để tăng hiệu suất khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.

B. BÀI TẬP

1. Tại sao nói nguyên liệu không phải là nguồn tài nguyên vô hạn?
2. Tại sao nhà máy sản xuất xi măng thường xây dựng ở địa phương có núi đá vôi?

3. Em hãy mô tả sơ đồ về chuỗi cung ứng một nguyên liệu cụ thể.
4. Nhà máy sản xuất rượu vang dùng quả nho để lên men. Vậy nho là
A. vật liệu. B. nhiên liệu. C. nguyên liệu. D. khoáng sản.
5. Cho các từ: vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu. Hãy chọn từ phù hợp với chỗ trống để hoàn thành các câu sau:
- a) Nước biển là (1)... dùng để sản xuất muối ăn, muối ăn là (2)... dùng để sản xuất nước muối sinh lí.
- b) Xi măng là (1) ... dùng để làm bê tông trong xây dựng, Đá vôi là (2)... dùng để sản xuất xi măng.
6. Sơ đồ sau đây cho thấy cây mía có nhiều ứng dụng trong thực tế:



Trong sơ đồ trên, hãy cho biết đâu là vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu?

GỢI Ý:

- Nguyên liệu không phải là nguồn tài nguyên vô hạn bởi vì chúng được tự nhiên hình thành trong những giai đoạn đặc biệt của quá trình biến hóa tự nhiên của Trái Đất vì vậy số lượng hạn chế và không thể tái tạo lại được hoặc mất đến hàng trăm triệu năm mới có thể được tái tạo lại.
- Bởi vì đá vôi là nguyên liệu vô cùng quan trọng và cần thiết để sản xuất xi măng. Các nhà máy sản xuất được đặt gần địa phương có núi đá vôi để thuận tiện cho quá trình cung cấp nguyên liệu sản xuất hơn.
- Chuỗi cung ứng: khai thác đá vôi => sản xuất xi măng => phân phối đến các công trường xây dựng => xây dựng công trình.
- Chọn đáp án C
- a, (1) nguyên liệu; (2) vật liệu b, (1) vật liệu; (2) nguyên liệu
- vật liệu: thân mía, nước mía, bã mía, rỉ đường, đường ăn.

nguyên liệu: cây mía.

nhiên liệu: Bã mía, lá mía, rế mía.

DẶN DÒ

- Ghi vào vở và học thuộc bài phần A lý thuyết
- Trả lời bài tập
- Tìm hiểu trước bài 14

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN
TỔ: KHTN

MÔN KHTN KHỐI 6
(Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 30/10/2021)
BÀI 14: MỘT SỐ LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM

A. LÝ THUYẾT

1/ Một số lương thực phổ biến

1.1. Tìm hiểu một số loại lương thực

- Lương thực là thức ăn chứa hàm lượng lớn tinh bột, nguồn cung cấp chính về năng lượng và chất bột carbohydrate trong khẩu phần thức ăn.
- Ngoài ra, lương thực chứa nhiều dưỡng chất khác như protein (chất đạm), lipid (chất béo), calcium, phosphorus, sắt, các vitamin nhóm B (như B1, B2, ...) và các khoáng chất.
- Ví dụ: Gạo nếp, gạo tẻ, mì, vừng (mè), các loại đậu, ...

1.2. Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của lương thực

- Dựa vào tính chất và ứng dụng khác nhau của mỗi loại lương thực mà người ta chế biến thành nhiều sản phẩm ẩm thực có giá trị dinh dưỡng.

2/ Một số thực phẩm phổ biến

- Thực phẩm là sản phẩm chứa: chất bột (carbohydrate), chất béo (lipid), chất đạm (protein), ... mà con người có thể ăn hoặc uống được nhằm cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể.
- Thực phẩm có thể bị biến đổi tính chất (màu sắc, mùi vị, giá trị dinh dưỡng, ...) khi để lâu ngoài không khí, khi trộn lẫn các loại thực phẩm khác với nhau hoặc bảo quản thực phẩm không đúng cách.

B. BÀI TẬP

1. Loại thức ăn nào sau đây chứa nhiều chất đạm?

- A. rau xanh B. gạo C. thịt D. ngô

2. Hằng ngày, em thường làm gì giúp bố mẹ để giữ gìn vệ sinh an toàn thực phẩm cho gia đình?

3. Hãy thiết kế một áp phích tuyên truyền về việc giữ vệ sinh an toàn thực phẩm.

GỢI Ý:

1. Chọn đáp án C.

2. Để giữ vệ sinh an toàn thực phẩm cho gia đình, em cần làm:

- Dùng nước sạch rửa các loại lương thực - thực phẩm và các loại đồ dùng để chế biến trước khi sử dụng.
- Thường xuyên dọn dẹp sạch, thoáng mát, giữ gìn vệ sinh những nơi bảo quản lương thực - thực phẩm và khu chế biến.
- Bảo quản lương thực - thực phẩm đúng cách, không để thực phẩm sống với các đồ ăn đã chín.
- Sử dụng các vật liệu bao gói thực phẩm sạch sẽ và thích hợp.
- Kiểm tra hạn sử dụng trước khi dùng.

3. Học sinh tự thực hiện.

DẶN DÒ

- Ghi vào vở và học thuộc bài phần A lý thuyết
- Trả lời bài tập
- Tìm hiểu trước bài 15

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ:

- Cô Xem SĐT: 0767108446
- Thầy Hiền SĐT: 0937013009
- Cô Oanh SĐT: 0374560523
- Thầy Hưng SĐT: 0937101969
- Cô Y SĐT: 0389928322
- Cô Hạnh SĐT: 0325900096

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN

TỔ: LỊCH SỬ- ĐỊA LÝ 6

MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ KHỐI 6

(Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 30/10/2021)

BÀI 9: TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII (tt)

A. LÝ THUYẾT

Bài 9: 2 tiết. Phần lý thuyết của bài học đã gửi ở tuần 7. Tuần này học sinh dựa vào phần lý thuyết đã gửi và nội dung sách giáo khoa. Hoàn tất phiếu học tập sau:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Câu 1: Em hãy kể tên một số thành tựu văn minh tiêu biểu của Trung Quốc thời cổ đại?

Phương pháp giải:

Gợi ý trả lời: xem lại kiến thức lý thuyết ở mục IV trong bài, liên hệ thực tế.

Lời giải chi tiết:

Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Quốc thời cổ đại.

Thành tựu	Đặc điểm
Tư tưởng	
Chữ viết	
Văn học, sử học	

Y học	
Kĩ thuật	
Kiến trúc và điêu khắc	

Câu 2: Quan sát hình 9.1 và lược đồ 9.2 sgk trang 46 - 47, em hãy xác định vùng cư trú chủ yếu của cư dân Trung Quốc thời cổ đại?



Gợi ý trả lời: quan sát hình ảnh

Lời giải chi tiết:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Cho biết Hoàng Hà và Trường Giang đã tác động như thế nào đến cuộc sống của cư dân Trung Quốc thời cổ đại?

Gợi ý trả lời: Nêu những thuận lợi mà sông Hoàng Hà và Trường Giang mang lại cho cư dân Trung Quốc

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4: Quan sát hình 9.4, em hãy cho biết: Tần Thủy Hoàng đã làm những gì để thống nhất toàn diện Trung Quốc?



Gợi ý trả lời: quan sát hình ảnh

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....
HẾT

BÀI 10: HI LẠP CỔ ĐẠI

A. LÝ THUYẾT

I. Điều kiện tự nhiên

- Nằm chủ yếu ở phía Nam bán đảo Ban Căng, địa hình chủ yếu là đồi núi, đất đai khô cằn, chỉ thuận lợi cho trồng nho, ô-liu.
- Hi Lạp có nhiều khoáng sản như đồng, vàng, sắt,...có điều kiện để phát triển.
- Hi Lạp có đường bờ biển dài thuận tiện cho giao thương, buôn bán.

II. Tổ chức nhà nước thành bang

- Hy Lạp cổ đại bao gồm nhiều thành bang độc lập.
 - Nhà nước A-ten gồm 4 cơ quan chính: Đại hội nhân dân, Hội đồng 10 tướng lĩnh, Hội đồng 500 và Toà án 6000 người.
- =>Nhà nước thành bang Hy Lạp cổ đại mang tính dân chủ cao.

III. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu

- Chữ viết: Người Hy Lạp sáng tạo ra hệ thống chữ viết gồm 24 chữ cái.
- Toán học: Ta-let, Pi-ta-go, Ô-clit, Ác-si-met...
- Văn học: Sử thi I-li-ad, Ô-di-xê và các vở kịch.
- Kiến trúc và điêu khắc: Đền Pác-tê-nông (Parthenon), nhà hát Đi-ô-ni-xốt (Dionysos) của A-ten; hay những tác phẩm về điêu khắc như tượng thần Dớt (Zeus).

B. VÍ DỤ

C. BÀI TẬP ÁP DỤNG

D. DẶN DÒ

- Trả lời các câu hỏi trong phiếu bài tập bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII
- Chép nội dung bài 10 vào vở và học thuộc lòng bài 10.
- Đọc trước và thử trả lời các câu hỏi ở phần Luyện tập và vận dụng cuối bài 10.

Tiết 8: ÔN TẬP

A. LÝ THUYẾT

I. TRẮC NGHIỆM: Hãy chọn đáp án đúng nhất

Câu 1: Kinh tuyến là đường nối liền 2 điểm nào?

- A. Cực Tây và cực Đông
- B. Cực Bắc và cực Đông
- C. Cực Tây và cực Nam
- D. Cực Bắc và cực Nam

Câu 2: Vĩ tuyến là các vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu, song song với đường nào?

- A. Đường vĩ tuyến gốc
- B. Đường xích đạo
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 3: Tọa độ địa lí của một điểm bao gồm?

- A. Kinh tuyến và vĩ tuyến của địa điểm đó.
- B. Kinh độ và vĩ tuyến của địa điểm đó.
- C. Kinh tuyến và vĩ độ của địa điểm đó.
- D. Kinh độ và vĩ độ của địa điểm đó.

Câu 4: Vĩ tuyến gốc là đường vĩ tuyến lớn nhất 0° hay còn gọi là đường?

- A. Đường kinh tuyến gốc
- B. Đường vĩ tuyến gốc
- C. Đường kinh tuyến
- D. Đường vĩ tuyến

Câu 5: Khi đọc bản đồ, trước hết chúng ta cần phải đọc cái gì?

- A. Bảng chú giải bản đồ
- B. Kí hiệu bản đồ
- C. Tỷ lệ bản đồ
- D. Tên bản đồ

Câu 6: Hệ thống kí hiệu trên bản đồ thường chia thành mấy loại?

- A. Ba loại: kí hiệu điểm, kí hiệu đường và kí hiệu diện tích.
- B. Ba loại: kí hiệu điểm, kí hiệu đường và kí hiệu vùng.
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 7: Các hướng chính trên bản đồ?

- A. Đông Bắc, Đông Nam
- B. Tây Bắc, Tây Nam
- C. Bắc, Nam, Đông, Tây
- D. Đông Bắc, Tây Bắc

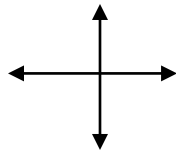
Câu 8: Cho bản đồ có tỉ lệ 1: 20000, 1cm trên bản đồ bằng bao nhiêu m trên thực tế?

- A. 2m
- B. 20m
- C. 200m
- D. 2000m

Câu 9: Đối với bản đồ không có hệ thống kinh vĩ tuyến cần dựa vào đâu để xác định phương hướng trên bản đồ?

- A. Mũi tên chỉ hướng Nam
- B. Mũi tên chỉ hướng Bắc
- C. Mũi tên chỉ hướng Đông
- D. Mũi tên chỉ hướng Tây

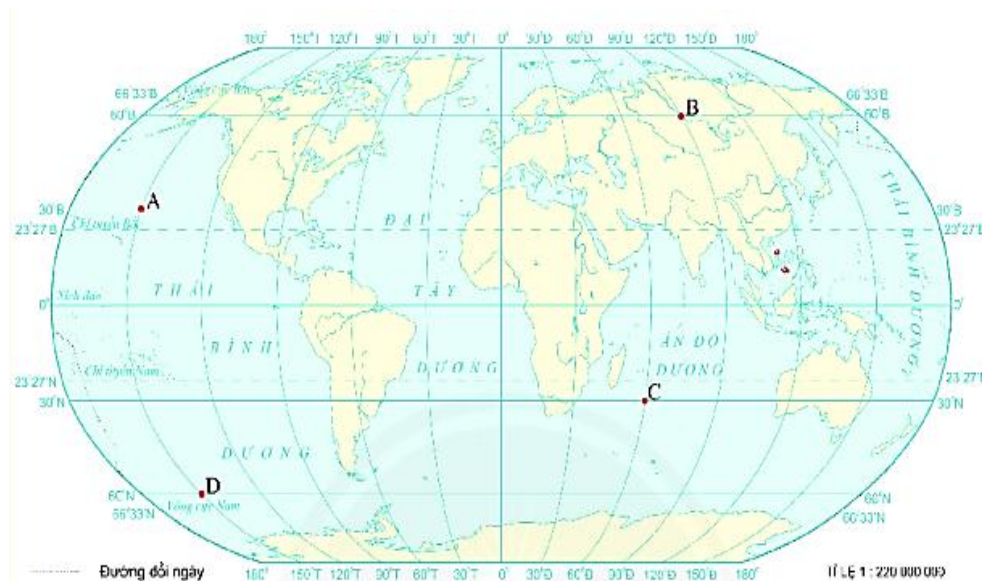
Câu 10: Xác định phương hướng của các kinh, vĩ tuyến sau?



- A. Đầu phía trên kinh tuyến chỉ hướng Bắc, đầu phía dưới kinh tuyến chỉ hướng Nam
- B. Đầu phía bên trái vĩ tuyến chỉ hướng Tây, đầu phía bên phải vĩ tuyến chỉ hướng Đông
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

II. Tự luận:

Câu 1: Dựa vào hình 1.4 viết tọa độ địa lí của các điểm A, B, C, D



Hình 1.4. Tọa độ địa lí các điểm A, B, C, D trên bản đồ thế giới.

Câu 2: Dựa vào hình 3.5, tính khoảng cách theo đường chim bay đôi ra đơn vị m:



A. Từ bảo tàng Chứng tích chiến tranh đến UBND thành phố, khoảng cách đo được trên bản đồ là 10cm?

B. Từ nhà thờ Đức Bà đến chợ Bến Thành, khoảng cách đo được trên bản đồ là 5cm?

.....

.....

.....

.....

HẾT

B. VÍ DỤ

C. BÀI TẬP ÁP DỤNG

D. DẶN DÒ

- Hoàn thành bài tập vào tập.

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ:

GVBM: Lê Thanh Tuyền

-SĐT: 0981979190

-GVBM: Nguyễn Thị Mỹ Lệ

-SĐT: 0933156546

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỒN

TỔ TIN HỌC

MÔN TIN HỌC - KHỐI 6

(Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 30/10/2021)

LÝ THUYẾT

CHỦ ĐỀ B: MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

Bài 3: MẠNG CÓ DÂY VÀ MẠNG KHÔNG DÂY

1. Mạng có dây

- Là loại mạng sử dụng dây cáp để truyền dữ liệu
- Thiết bị cơ bản của mạng có dây là cáp mạng và Switch
- Sử dụng trong trường hợp cần kết nối máy tính để bàn

2. Mạng không dây:

- Là loại mạng máy tính sử dụng sóng điện từ để truyền thông tin
- Mạng không dây hoạt động trong phạm vi một tòa nhà, một cơ quan hay gia đình được gọi là mạng Wifi.
- Thiết bị cơ bản của mạng Wifi là Access Point (thiết bị kết nối trung tâm)
- Sử dụng cho các vệ tinh được phóng lên quỹ đạo, ở vùng núi hay sa mạc...

*** Ghi chú:** Các em học sinh ghi vào vở Tin học lý thuyết

Mọi thắc mắc PHHS và HS vui lòng liên hệ:

- | | |
|--------------|-------------------|
| 1. Cô Ý | → zalo 0786771441 |
| 2. Cô Thảo | → zalo 0907254518 |
| 3. Thầy Hiếu | → zalo 0901486242 |

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỒN
TỔ TIN HỌC

MÔN TIN HỌC - KHỐI 6

(Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 30/10/2021)

CHỦ ĐỀ B: MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

Bài 3: MẠNG CÓ DÂY VÀ MẠNG KHÔNG DÂY

PHIẾU HỌC TẬP

Điền vào chỗ trống:

1. Mạng có dây:

Quan sát hình và trả lời câu hỏi



Câu 1: Mạng có dây sử dụng dây cáp để truyền dữ liệu:

A. Đúng B. Sai

Câu 2: Switch là thiết bị giúp kết nối các máy tính:

A. Đúng B. Sai

Câu 3: Mạng có dây là gì? Mạng có dây được sử dụng trong những trường hợp nào?

- Mạng có dây là

- Mạng có dây được sử dụng trong những trường hợp

.....

2. Mạng không dây

Câu 1:

Trò chơi: “Kết nối”



Ti
vi

Các thiết bị
phát sóng
Bluetooth

Đài
truyền
hình

Trạm phát
sóng điện
thoại

Máy
tính cá
nhân

Đài phát
thanh

a)

b)

c).....

d)

e).....

g)

h)

Câu 2: Mạng không dây là gì?

.....
.....

Câu 3: Mạng không dây Wifi hoạt động trong phạm vi nào?

.....
.....
.....

Câu 4: Thiết bị cơ bản của mạng Wifi là gì? Vai trò của nó?

.....
.....
.....

Câu 5: Điền vào chỗ trống, mô hình mạng gì?

Mạng	Mạng
 Hình 1. Cáp mạng và Switch giúp kết nối các máy tính	 Hình 5. Các máy tính kết nối với Access Point thông qua sóng điện từ

*** Ghi chú: Các em học sinh ghi vào vở Tin học lý thuyết**

Mọi thắc mắc PHHS và HS vui lòng liên hệ:

1. Cô Ý → zalo 0786771441
2. Cô Thảo → zalo 0907254518
3. Thầy Hiếu → zalo 0901486242

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN
TỔ TOÁN

MÔN SỐ VÀ ĐẠI SỐ KHỐI 6 TUẦN 8

(Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 30/10/2021)

TIẾT 23 : BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG 1(TT)

Bài 1 (bài 8-SGK Toán 6, tập 1- Chân trời sáng tạo)

Nhóm các bạn lớp 6B cần chia 48 quyển vở, 32 chiếc thước kẻ, 56 chiếc bút chì vào trong các túi quà để mang tặng các bạn ở trung tâm trẻ mồ côi sao cho số quyển vở, thước kẻ và bút chì ở mỗi túi đều như nhau. Tính số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm các bạn có thể chia được. Khi đó, số lượng vở, thước kẻ, bút chì trong mỗi túi là bao nhiêu ?

Bài 2 Khối lớp 6 của một trường có số học sinh khoảng từ 500 đến 750. Nếu chia số học sinh này vào các lớp mà mỗi lớp có 30 em, 40 em hoặc 45 em thì vừa đủ. Tính số học sinh khối 6 của trường?

Hướng dẫn giải

Bài 1 .

Số lượng túi quà chia được là ước của cả 48; 32 và 56.

Số lượng túi quà chia được phải là nhiều nhất có thể

Vì vậy Số lượng túi quà mà các bạn có thể chia được là $UCLN(48, 32, 56)$

$$48 = 2^4.3$$

$$32 = 2^5$$

$$56 = 2^3.7$$

$$UCLN(48, 32, 56) = 2^3 = 8$$

Vậy số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm có thể chia được là : 8 túi.

Khi đó, số lượng vở trong mỗi túi là : $48 : 8 = 6$ (quyển)

số lượng thước kẻ trong mỗi túi là : $32 : 8 = 4$ (chiếc)

số lượng bút chì trong mỗi túi là : $56 : 8 = 7$ (chiếc)

Bài 2

Số học sinh khối 6 của trường là bội chung của 30; 40 và 45

Ta có: $30 = 2.3.5$

$$40 = 2^3.5$$

$$45 = 3^2.5$$

$$BCNN(30, 40, 45) = 2^3.3^2.5 = 360$$

$$BC(30, 40, 45) = B(360) = \{0; 360; 720; 1080; \dots\}$$

Vì khối lớp 6 của trường có số học sinh khoảng từ 500 đến 750 nên số học sinh khối 6 của trường là 720 học sinh.

CHƯƠNG 2: SỐ NGUYÊN

TIẾT 24 – BÀI 1: SỐ NGUYÊN ÂM VÀ TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

A. LÝ THUYẾT

1. Làm quen với số nguyên âm

Trong đời sống, để biểu diễn nhiệt độ dưới không độ, độ cao dưới mực nước biển, để thực hiện được phép trừ hai số tự nhiên,... người ta cần sử dụng một loại số mới, đó là số nguyên âm.

Số nguyên âm được ghi như sau: -1 ; -2 ; -3 ; ... và được đọc là: âm một, âm hai, âm ba,...

2. Tập hợp số nguyên

Các số tự nhiên khác 0 còn được gọi là số nguyên dương.

Số nguyên dương có thể được viết là: $+1$; $+2$; $+3$;... hoặc thông thường bỏ đi dấu “+” và chỉ ghi là: 1 ; 2 ; 3 ;...

Các số -1 ; -2 ; -3 ;... là các số nguyên âm.

Số 0 không phải là số nguyên âm và cũng không phải là số nguyên dương.

*Tập hợp gồm các số nguyên âm, số 0 và số nguyên dương được gọi là **tập hợp số nguyên**.*

Ta kí hiệu tập hợp các số nguyên là Z

$Z = \{ \dots; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$

Ví dụ: Ta có : $9 \in Z$, $-3 \in Z$, $0 \in Z$

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Bài 1 (SGK Chân trời sáng tạo- Trang 53)

Dùng các số nguyên thích hợp để diễn tả các tình huống sau:

- Thưởng 5 điểm trong cuộc thi đấu : **+5**
- Bớt 2 điểm vi phạm luật : **-2**
- Tăng 1 bậc lương do làm việc hiệu quả : ...
- Hạ 2 bậc xếp loại do thi đấu kém :

Bài 2 : (SGK Chân trời sáng tạo- Trang 53)

Các phát biểu sau đúng hay sai? Nếu sai thì sửa lại cho đúng.

- $9 \in \mathbb{N}$. Phát biểu Đúng
- $-6 \in \mathbb{N}$. Phát biểu Sai. Ta có $-6 \in \mathbb{Z}$
- $-3 \in \mathbb{Z}$
- $0 \in \mathbb{Z}$
- $5 \in \mathbb{Z}$
- $20 \in \mathbb{N}$

MÔN HÌNH HỌC KHỐI 6 TUẦN 8

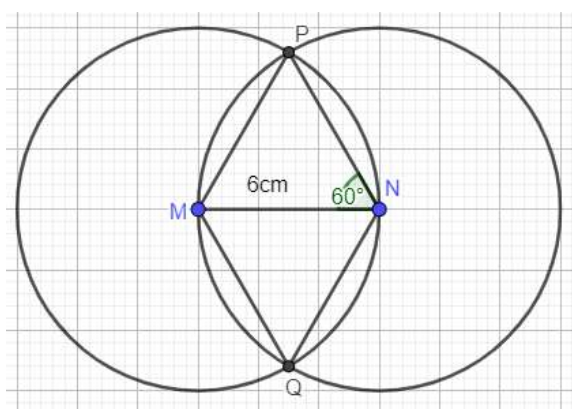
(Từ ngày 25/ 10/2021 đến ngày 30/10/2021)

TIẾT 7 – BÀI 2: : HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN

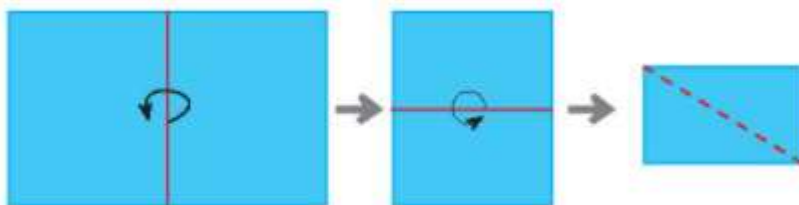
Bài 7(SGK trang 86) Vẽ hình thoi $MNPQ$ có góc $MNP = 60^\circ$ và $MN = 6\text{cm}$.

Cách vẽ:

- Vẽ đoạn thẳng $MN = 6\text{cm}$.
 - Lấy M, N làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 6cm .
 - Gọi P, Q là các giao điểm của hai đường tròn. Nối P với M, P với N ta được tam giác MNP đều nên $\widehat{MNP} = 60^\circ$
- $\Rightarrow$ Ta được hình thoi $MNPQ$.

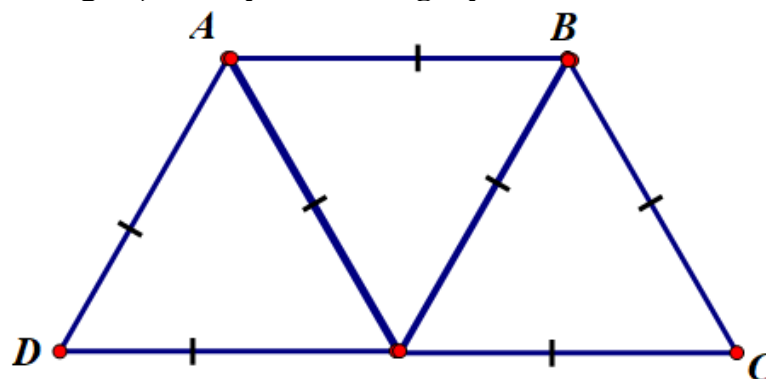


Bài 6 (SGK trang 86)



- Hình vừa cắt được là hình thoi.
- Hai đường chéo của hình vừa cắt được vuông góc với nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

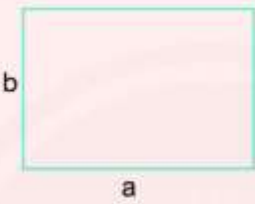
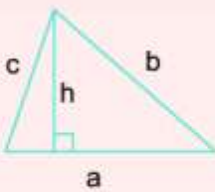
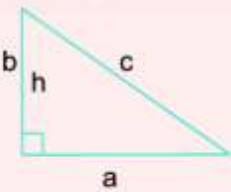
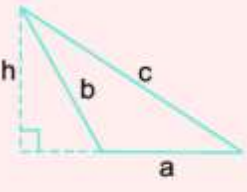
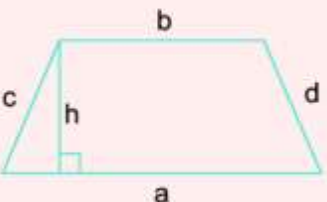
Bài 8(SGK trang 86): Kết quả sau khi ghép:



TIẾT 8 - BÀI 3: CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH TRONG THỰC TIỄN.

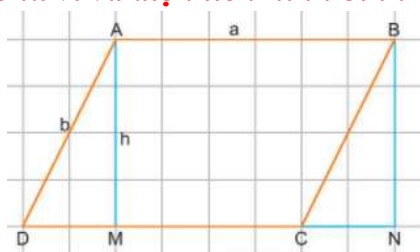
1. Nhắc lại một số kiến thức đã học:

Ta kí hiệu P là chu vi, S là diện tích

Hình chữ nhật		$P = (a + b) \cdot 2$ $S = a \cdot b$
Hình vuông		$P = a \cdot 4$ $S = a \cdot a$
Hình tam giác	  	$P = a + b + c$ $S = \frac{a \cdot h}{2}$
Hình thang		$P = a + b + c + d$ $S = \frac{(a + b) \cdot h}{2}$

2. Tính chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi

a) Chu vi và diện tích hình bình hành



Chu vi hình bình hành có độ dài hai cạnh a, b là $P = 2(a + b)$

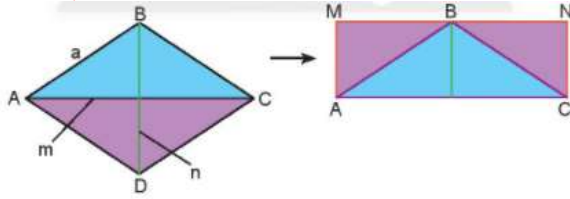
Diện tích hình bình hành có độ dài một cạnh a và chiều cao tương ứng h là $S = a \cdot h$

Ví dụ 1:

Hình bình hành có độ dài một cạnh 10m và chiều cao tương ứng 5m có diện tích là

$$S = 10 \cdot 5 = 20 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Chu vi và diện tích hình thoi:



Hình 2

Chu hình thoi có độ dài cạnh a là $P = 4a$

Diện tích hình thoi có độ dài hai đường chéo m và n là: $S = \frac{m \cdot n}{2}$

Ví dụ 2: Hình thoi có độ dài 2 đường chéo là 40m và 20m có diện tích là:

$$S = \frac{40 \cdot 20}{2} = 400 \text{ (m}^2\text{)}$$

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Bài 1- Trang 90- SGK Chân trời sáng tạo

Tính diện tích các hình sau:

- Hình bình hành có độ dài một cạnh 20 cm và chiều cao tương ứng 5cm.
- Hình thoi có độ dài hai đường chéo là 5m và 20dm.
- Hình thang cân có độ dài hai cạnh đáy là 5m và 3,2m; chiều cao là 4m.

Bài 4- Trang 91- SGK Chân trời sáng tạo

Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 25m, chiều rộng 15m. Ở giữa khu vườn người ta xây một bồn hoa hình thoi có độ dài đường chéo là 5m và 3m. Tính diện tích phần còn lại của khu vườn.



Hướng dẫn giải

Bài 1.

b) Đổi đơn vị: 20 dm = 2 m

Bài 4.

Diện tích mảnh vườn là:

$$25 \cdot 15 = 375 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình thoi là:

$$\frac{5 \cdot 3}{2} = 7,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phần còn lại của khu vườn là:

$$375 - 7,5 = 367,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Vậy diện tích phần còn lại của mảnh vườn bằng **367,5 m²**.

Mọi thắc mắc quý Phụ huynh và các em học sinh vui lòng liên hệ cô Ngân, zalo 0977347356, để được giải đáp.

PHIẾU BÀI TẬP (TUẦN 8)

Câu 1. Cho “ Tập hợp A gồm các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 9”

a. Viết tập hợp A bằng 2 cách

.....
.....

b. Điền $\in$ hoặc $\notin$ vào ô trống:

$$5 \square A$$

$$8 \square A$$

Câu 2. Thực hiện các phép tính:

a) $6.4 + 32$

b) $(5^2 + 8) : 11 - 2$

.....
.....
.....

Câu 3. Tìm x, biết

a) $x + 18 = 43$

b) $15.(x - 3) = 30$

.....
.....
.....

Câu 4. Tìm

a) $U(12)$

b) $B(9)$

c) $UCLN(36, 48)$ và $UC(36, 48)$

b) $BCNN(12, 15)$ và $BC(12, 15)$

.....
.....
.....

Câu 5. Bạn Lâm mua 5 cây viết và 10 quyển tập để chuẩn bị cho năm học mới. Giá mỗi cây viết là 3000 đồng và giá mỗi quyển tập là 6000 đồng. Hỏi số tiền bạn Lâm cần phải trả là bao nhiêu?

.....
.....
.....

Câu 6. Cô giáo chủ nhiệm lớp 6A có 36 quyển tập và 24 cây bút. Cô muốn chia đều số quyển tập và số cây bút thành các phần thưởng sao cho số quyển tập và số cây bút ở mỗi phần thưởng là như nhau.

a) Cô giáo có thể chia nhiều nhất bao nhiêu phần thưởng?

b) Khi đó mỗi phần thưởng có bao nhiêu tập? bao nhiêu bút?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN
TỔ: SỬ - GDCD

MÔN LỊCH SỬ - KHỐI 6
(Từ ngày 25/10/2021 đến 30/10/2021)

TUẦN 8

A. LÝ THUYẾT:

BÀI 10: HI LẠP CỔ ĐẠI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

- Nằm chủ yếu ở phía Nam bán đảo Ban Căng, địa hình chủ yếu là đồi núi, đất đai khô cằn, chỉ thuận lợi cho trồng nho, ô-liu
- Hi Lạp có nhiều khoáng sản như đồng, vàng, sắt,...có điều kiện để phát triển.
- Hi Lạp có đường bờ biển dài thuận tiện cho giao thương, buôn bán.

II. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC THÀNH BANG

- Hy Lạp cổ đại bao gồm nhiều thành bang độc lập
 - Nhà nước A-tên gồm 4 cơ quan chính: Đại hội nhân dân, Hội đồng 10 tướng lĩnh, Hội đồng 500 và Tòa án 6000 người
- ⇒ Nhà nước thành bang Hy Lạp cổ đại mang tính dân chủ cao.

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU

- Chữ viết: Người Hy Lạp sáng tạo ra hệ thống chữ viết gồm 24 chữ cái.
- Toán học: Ta-let, Pi-ta-go, Ô-clit, Ác-si-met...
- Văn học: sử thi Il-li-át - Odyssey và các vở kịch.
- Kiến trúc và điêu khắc: Đền Pác-tê-nông (Parthenon), nhà hát Đi-ô-ni-xốt (Dionysos) của A-tên; hay những tác phẩm về điêu khắc như tượng thần Dớt (Zeus).

B. PHIẾU BÀI TẬP VẬN DỤNG:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Câu 1: Em hãy kể tên một số thành tựu văn minh tiêu biểu của Trung Quốc thời cổ đại?

Phương pháp giải:

Gợi ý trả lời: xem lại kiến thức lý thuyết ở mục IV trong bài, liên hệ thực tế.

Lời giải chi tiết:

Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Quốc thời cổ đại.

Thành tựu	Đặc điểm
Tư tưởng	Nho gia, Đạo gia,... nhưng nổi bật với Nho gia: nhấn mạnh tôn ti trật tự, bổn phận phục tùng tuyệt đối của kẻ dưới đối với bề trên.
Chữ viết	Chữ tượng hình, khắc trên mai rùa, xương thú, chuông và phổ biến là khắc trên tre và trúc.
Văn học, sử học	- Tác phẩm văn học cổ nhất là Kinh Thi. - Bộ Sử kí của Tư Mã Thiên được coi là công trình sử học đồ sộ trong thời đại
Y học	Phát triển với nhiều cách chữa bệnh bằng thảo dược, bấm huyệt, châm cứu,...
Kĩ thuật	Nhiều phát minh quan trọng: đo động đất, kĩ thuật tơ lụa, kĩ thuật làm giấy,...
Kiến trúc và điêu khắc	Nhiều cung điện, đền, tháp, lăng tẩm,... tiêu biểu nhất là Vạn lí trường thành

Câu 2: Quan sát hình 9.1 và lược đồ 9.2 sgk trang 46 - 47, em hãy xác định vùng cư trú chủ yếu của cư dân Trung Quốc thời cổ đại?



Gợi ý trả lời: quan sát hình ảnh

Lời giải chi tiết:

Vùng cư trú chủ yếu của cư dân Trung Quốc thời cổ đại chủ yếu là trung và hạ lưu sông Hoàng Hà. Về sau họ mở rộng địa bàn cư trú xuống lưu vực sông Trường Giang.

Câu 3: Cho biết Hoàng Hà và Trường Giang đã tác động như thế nào đến cuộc sống của cư dân Trung Quốc thời cổ đại?

Gợi ý trả lời: Nêu những thuận lợi mà sông Hoàng Hà và Trường Giang mang lại cho cư dân Trung Quốc

Lời giải chi tiết:

+ Hoàng Hà là con sông được người dân triu mến gọi là sông Mẹ. Mặc dù thường xuyên gây ra lũ lụt, nhưng phù sa màu mỡ của sông Hoàng đã tạo nên một vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu phù hợp cho việc trồng trọt khi công cụ còn tương đối thô sơ.

+ Xuôi về phía Nam, vùng đồng bằng rộng lớn ở sông Trường Giang đất đai phì nhiêu, khí hậu ẩm áp, thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển.

=> Trên vùng đất màu mỡ của hai con sông, những nhà nước cổ đại đầu tiên của Trung Quốc ra đời.

Câu 4:

- Quan sát hình 9.4, em hãy cho biết: Tần Thủy Hoàng đã làm những gì để thống nhất toàn diện Trung Quốc?



Gợi ý trả lời: quan sát hình ảnh

Lời giải chi tiết:

- Để thống nhất đất nước Tần Thủy Hoàng đã làm những việc như sau:

- + Thống nhất lãnh thổ.
- + Thống nhất hệ thống đo lường.
- + Thống nhất tiền tệ.
- + Thống nhất chữ viết.

C. DẶN DÒ

- **HỌC THUỘC BÀI CŨ**
- **HOÀN THÀNH PHIẾU BÀI TẬP**
- **ĐỌC TRƯỚC BÀI MỚI**

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ:

Cô Hằng: 0981678786

Cô Tuyền: 0981979190

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN

TỔ TIẾNG ANH

TIẾNG ANH 6 (TỪ 25/10 ĐẾN 30/10)

WEEK 8

UNIT 3: FRIENDS

Lesson 1

A. VOCABULARY:

1. describe	(v):	miêu tả
→ description	(n):	sự miêu tả
2. person	(n):	cá nhân ,người
→ personal	(adj):	thuộc về cá nhân
3. appear	(v):	xuất hiện
→ appearance	(n):	sự xuất hiện , diện mạo
4. friend	(n):	bạn
→ friendly	(adj):	thân thiện
5. tall	(adj):	cao
≠ short	(adj):	thấp
6. long	(adj):	dài
≠ short	(adj):	ngắn
7. blond	(adj):	vàng (tóc)
8. brown	(adj):	màu nâu
9. red	(adj):	màu đỏ
10. blue	(adj):	màu xanh dương
11. pink	(adj):	màu hồng
12. black	(adj):	màu đen
13. slim	(adj):	mảnh dẽ
14. stripe	(n):	sọc
→ striped	(adj):	có sọc
15. shorts	(n):	quần ngắn
16. glasses	(n):	mắt kính
17. wear	(v):	mặc , mang ,đội
18. hat	(n):	cái nón
19. cap	(n):	mũ lưỡi trai,mũ vải
20. sneakers	(n):	giày thể thao
21. pants	(n):	quần đùi (mặc bên trong)
22. What else ..?		Cái gì nữa ...?

B. GRAMMAR :

1/ Describe someone (Miêu tả người)

a. Ask someone's personal appearance: (Hỏi diện mạo ai đó)

- | | | | | | |
|---|-----------|---|----------------------------|---|------------|
| - | What do | + | you / they / N (số nhiều) | + | look like? |
| - | What does | + | he / she / tên / N (số ít) | + | look like? |

Ex: What do you look like?

What does she look like?

b. Body: (Cơ thể)

• I + am • He / She / Tên / N (số ít) + is • We / You / They / N (số nhiều) + are	} + adj, ... and adj.
---	-----------------------

Ex: He / tall. → He is tall.

Ex: Lan / tall and slim. → Lan is tall and slim.

c. Hair / Eyes : (Tóc / Mắt)

*Adj kích cỡ (dài, ngắn) + Adj màu sắc + N
--

Ex: hair, brown, long → long brown hair.

black, hair, short → short black hair.

• I / We / You / They / N (số nhiều) + have + adj ... + hair / eyes. • She / He / Tên / N (số ít) + has + adj ... + hair / eyes.

Ex: I have long brown hair.

She has blue eyes.

d. Talk about ongoing actions: (Nói về những hành động đang diễn ra)

Use the Present Continuous (Dùng thì hiện tại tiếp diễn): “be + V-ing...”

	Formation
Affirmative form (+) (thể khẳng định)	I + am + V-ing... You / We / They / Danh từ số nhiều + are + V-ing... He / She / It / Tên / Danh từ số ít + is + V-ing...
Negative form (-) (thể phủ định)	I + am not + V-ing... You / We / They / Danh từ số nhiều + aren't + V-ing... He / She / It / Tên / Danh từ số ít + isn't + V-ing...
Interrogative form (?) (thể nghi vấn)	Are + you / we / they / dt số nhiều + V-ing...? Is + he / she / it / tên / dt số ít + V-ing...? →Answer: Yes, I am. Yes, we / they / dt số nhiều + are. Yes, he / she / it / tên / dt số ít + is. No, I am not. No, we / they / dt số nhiều + aren't.

	No, he / she / it / tên / dt số ít + isn't.
--	--

- Describe what a person is wearing (Miêu tả một người đang mặc gì?)

What + is + he / she / it / Tên / N (số ít) + wearing?

→He / She / It / Tên / N (số ít) + is wearing

Ex: he / blue shorts.

→ _____

→ _____

What + are + you + wearing?

→I / We + are wearing

Ex: you / a pink shirt.

→ _____

→ _____

What + are + they / N(số nhiều) + wearing ?

→They / Ns + are wearing

Ex: your children / school uniforms.

→ _____

→ _____

Is + he / she / it / Tên / N(số ít) + wearing?

→Yes, he / she / it / Tên / N(số ít) + is.

→No, he / she / it / Tên / N(số ít) + isn't.

Are + you / they / N(số nhiều) + wearing?

→Yes, I + am.

→Yes, they / N(số nhiều) + are.

→No, I am not

→No, they / N(số nhiều) + aren't.

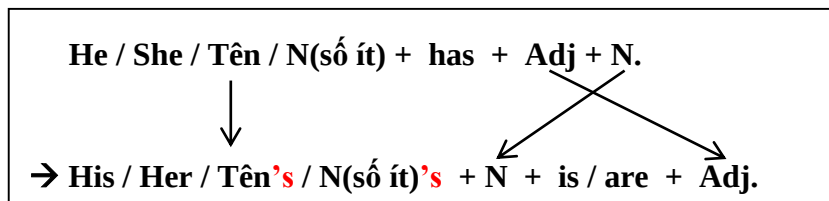
Ex: Is he wearing a pink shirt? →Yes, he is ./ No, he isn't.

Are you wearing a red hat? → Yes, I am

e. Ending a friendly conversation: (Kết thúc một hội thoại thân thiện)

- see you soon: gặp lại sớm
- talk to you later: nói chuyện sau nhé

C. TRANSFORMATIONS :



Ex: He has **short brown** hair. → His hair is **short and brown**.

1. I have blue eyes. → _____
2. He has long blond hair. → _____
3. Nga has black eyes. → _____
4. Her hair is long and black. → _____
5. My eyes are brown. → _____

PHẦN GHI TẬP

UNIT 3: FRIENDS

Lesson 1

***SGK TRANG 22**

A/ New words

a. Answer:

body	hair	eyes
Tall	Red	Blue
Slim	Short	Glasses
Short	Blond	Brown
	Long	
	Brown	

b. Describe yourself using the new words: (Miêu tả chính mình sử dụng từ mới)

- I am tall.
- I have long hair.
- I have brown eyes.

B/ Listening

a. Answer: A

b. Answer

1. *True*
2. *False*
3. *False*
4. *True*

Conversation skill: Make the dialogue

A: Hi, My name's _____. What's your name?

B: .Hello. I'm _____.How are you?

A: Fine, thanks . And you ?

B: I'm ok. What's your favorite_____?

A: I like _____.

.....
B: All right. See you soon.

***SGK TRANG 23**

I am + V-ing.

He/ She/ It + is + V-ing.

We/ You/ They + are + Ving.

b. Answer:

- 1.Are
- 2.is
- 3.are
- 4.am/wearing
- 5.are
- 6.Are

Look at the photo and write Simon's answers

1. No, he isn't.
2. No, he isn't.
3. wearing a blue T-shirt
4. black pants

*** SGK TRANG 24**

a. Pronunciation. / bl / sound

b-Practice – Practice the conversation, swap roles & repeat

Example:

A: I'm looking for my friend.

B: Is your friend a boy or a girl?

*A: My friend is **a girl***

*B: What does **she** look like?*

*A: **She is tall and has black hair.***

B: Is she wearing glasses?

A: No, she isn't.

B: Is it Mai?

A: Yes, she is

Speaking – What do they look like?

- Have students work in pairs, share their ideas: Học sinh làm theo cặp, chia sẻ ý kiến.
- Write where they are under their picture: Viết ra họ ở đâu dưới bức tranh của họ.

SỬA BÀI TẬP TUẦN 7

EXERCISE – LESSON 3 (UNIT 2)

I. Multiple choice:

1. We learn about many countries in _____ class.
A. history **B. geography** C. math D. physics
2. Does Tim like _____ sports?
A. play B. plays C. to play **D. playing**
3. Which story _____ you like to read?
A. do B. does **C. would** D. are
4. I want to eat ice cream.
A. need B. like **C. 'd like** D. can
5. I love acting. I will sign _____ a drama club.
A. to B. in C. for **D. up for**
6. _____ do you like this book? - Because it's fun.
A. Which B. Who C. What **D. Why**
7. Harry Potter is a _____ novel.
A. comic **B. fantasy** C. story D. adventure
8. Mary and Tom can _____ very well.
A sing B. singing C. sings D. to sing
9. Peter Pan is _____ J. M. Barrie.
A. on B. of **C. by** D. with
10. What's _____ favorite book? - _____ is "Yellow flowers on the green grass".
A. your / My B. yours / Yours C. yours / Mine **D. your / Mine**
11. Matt doesn't like reading this book. He thinks the story is very _____.
A. boring B. exciting C. interesting D. fun
12. Nguyen Nhat Anh is a famous _____. He write many stories.
A. author B. writer C. novel **D. A and B are correct.**
13. The boys are in the soccer club. They're good _____ soccer.
A. playing B. in play **C. at playing** D. with play
14. Some _____ of this story are very funny.
A. characters B. authors C. animals D. parts
15. The fantasy story is very helpful and fun _____ children.
A. to B. with C. by **D. for**

II. Word form:

1. Harry Potter is a very **interesting** novel. (interest)
2. I read Peter Pan. It's really **exciting**. (excite)
3. The movie is a bit **scary**. (scare)
4. How many **people** are there in the science club? (person)
5. Minh doesn't like this book. It's very **boring**. (bore)
6. Jimmy loves **singing** (sing) and **dancing** (dance).
7. She'd like **to talk** about something. (talk)
8. J. K. Rowling is a famous **writer**. (write)
9. How about **meeting** in front of the bookstore? (meet)
10. She shouldn't **watch** TV too much (watch)

III. Rearrange the sentences:

1. the author / Who / Harry Potter? / of / is
→ Who is the author of Harry Potter?
2. is / favorite / What/ Linh's / book?
→ What is Linh's favorite book?
3. thinks / scary. / and / this novel / Henry / is / a bit / interesting
→ Henry thinks this novel is a bit interesting and scary.
4. is / What / of / it? / book / kind
→ What kind of book is it?
5. a peaceful / story / This / village. / about / is
→ This story is about a peaceful village.

IV. Rewrite the sentences:

S + want(s) + to V

↔ S + would like + to V.....

1. She wants to drink some water.
→ She would **like to drink some water**.
2. We want to join the soccer club.
→ We would **like to join the soccer club**.
3. Long wants to buy a new hat.
→ Long would **like to buy a new hat**.
4. I would like to read a book.
→ I **want to read a book**.
5. They would like to go to the supermarket.
→ They **want to go to the supermarket**.

Which + N + do/does + S + want to + V?

↔ Which + N + would + S + like to + V?

1. Which subject do you want to study?
→ Which subject **would you like to study?**
2. Which book would he like to read?

→ Which book **does he want to read?**

3. Which club would Mary like to join?

→ Which club **does Mary want to join?**

4. Which school would John and Jessica like to go to?

→ Which school **do John and Jessica want to go to?**

5. Which bag would they like to buy?

→ Which bag **do they want to buy?**

MỌI THẮC MẮC PHHS LIÊN HỆ CÔ MINH TUYẾN –SĐT : 0915878350

PHIẾU TỰ HỌC ANH 6-TUẦN 8

I. MULTIPLE CHOICE :

1. What does she _____? - She's tall and thin.
A. looks B. looks like C. look like D. look likes
2. Jane's _____ are brown.
A. eyes B. body C. appearance D. glasses
3. _____ you wearing blue shorts?
A. Is B. Am C. Are D. Do
4. Mary is tall and _____ black eyes.
A. Have B. has C. to have D. having
5. What _____ are your pants? – Green.
A. subject B. sport C. color D. kind
6. Huy and Hung _____ tall.
A. does B. do C. is D. are
7. Tuan and I are listening to music.
A. We B. They C. You D. She
8. Susan _____ long hair.
A. not have B. isn't have C. doesn't have D. not has
9. His sister isn't _____. She is tall.
A. thin B. short C. fat D. heavy
10. What color are Ba's eyes? - _____.
A. He's black B. They're black C. we're blue D. It's brown
11. What color is their hair? - _____.
A. It's red B. They're white C. It's long D. Their hair are black
12. Her children _____ short hair.
A. have B. has C. are D. is
13. Eyes are _____ of the body.
A. noses B. arms C. parts D. shoulders
14. My parents are old. Their hair is _____.
A. black B. white C. yellow D. red
15. Her mother has _____.
A. long hair black B. long black hair C. hair long black D. hair black long

II. Read the signs and choose the best answer

1. What does the sign say?	A. There is a stadium B. There is a hospital C. There is a market D. There is a museum
-----------------------------------	---

2. What does the sign say?		A. Railway B. Bus stop C. School D. Post office
3. What does this sign say?		A. Compulsory go ahead or turn right B. Compulsory go ahead or turn left C. Go ahead prohibited D. Turn right prohibited
4. What does the sign say?		A. Your camera may be robbed. B. It is easy to damage your camera in this area. C. No taking photos here . D. Taking care of your camera.

III. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it.

- Lan's hair is long.
→ Lan has _____
- Her eyes are brown.
→ She has _____
- She has long hair.
→ Her _____
- He has short hair.
→ His _____
- My hair is long and black.
→ I have _____
- His hair is black and short.
→ He has _____
- She has long red hair.
→ Her _____

IV. Rearrange the sentences

- know / Do you / Mary ? / my friend
→ _____
- caps? / are / They / wearing black
→ _____
- else is / he wearing / What / ?
→ _____
- is tall / long / He / blond hair. / and has
→ _____

V. Write the correct words from the unit .The first letter is already there.

- This is when someone's color hair is yellow. → b_____
- People wear these on their eyes to help them see. → g_____
- This is a outside place of the house where someone likes sitting on when it's hot. → b_____

4. This is a part of the face which has couple and help people see.

→ e _ _ _